

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 48/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý IV/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 20/01/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 1.112,63% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sản lượng và đơn giá tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:
 - Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 157,83% so với cùng kỳ năm trước (trong đó đơn giá tiêu thụ Ure PM tăng 144,12%, NPK PM tăng 80,38%, Phân bón thương hiệu PM tăng 81,66%, phân bón tự doanh tăng 118,88%).
 - Sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 31,54% so với cùng kỳ năm trước (trong đó sản lượng phân bón thương hiệu PM tăng 247,11%, sản lượng phân bón tự doanh tăng 173,83%).
 - Mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng nhưng Chi phí bán hàng, chi phí quản lý giảm 9,29% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý IV/2021.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		248.354.155.575	158.981.153.365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.565.920.491	38.273.543.134
1. Tiền	111	V.01	15.565.920.491	18.273.543.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.767.143.045	58.421.769.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		70.263.328.240	28.391.254.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.684.569.056	29.659.689.493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.551.893.249	103.473.561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140		133.507.113.914	61.615.283.315
1. Hàng tồn kho	141	V.04	133.507.113.914	61.615.283.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.513.978.125	670.557.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.513.978.125	670.557.039
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		36.046.539.081	37.625.250.697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	41.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		30.504.205.747	32.332.415.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.507.887.548	11.222.316.280
- Nguyên giá	222		74.634.097.922	73.109.991.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-65.126.210.374	-61.887.675.224



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.996.318.199	21.110.098.807
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.260.323.051	-1.146.542.443
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	123.666.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	123.666.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.501.333.334	5.131.169.610
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.286.419.214	4.955.085.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	214.914.120	176.083.712
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		284.400.694.656	196.606.404.062
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		81.014.605.011	36.256.388.946
I. Nợ ngắn hạn	310		81.014.605.011	36.256.388.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44.336.707.516	3.984.883.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.006.367.291	19.457.074.254
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		10.646.847.031	1.186.927.228
4. Phải trả cho người lao động	314		7.222.435.802	6.629.107.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.074.570.601	880.418.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	16.363.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.807.556.120	677.112.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.901.938.831	3.424.501.586
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		203.386.089.645	160.350.015.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	203.386.089.645	160.350.015.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.501.371.541	35.465.297.012
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		23.465.297.012	25.635.400.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		55.036.074.529	9.829.896.779
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		284.400.694.656	196.606.404.062

Người lập biểu

 Võ Thị Mỹ Lê

Kế toán trưởng

 Lê Thanh Viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị




 Mai Thanh Hải


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng		
					Lũy kế từ đầu năm đến		
			Năm nay	Năm trước	cuối tháng này		
				Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.007.105.814.969	376.606.292.973	3.061.331.154.446	1.896.155.554.702	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(8.693.428.818)	8.074.006.182	24.712.333.828	32.890.178.863	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.015.799.243.787	368.532.286.791	3.036.618.820.618	1.863.265.375.839	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	952.402.515.299	347.950.759.577	2.902.315.967.124	1.808.239.635.446	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		63.396.728.488	20.581.527.214	134.302.853.494	55.025.740.393	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	639.551.905	723.003.220	1.455.804.442	1.942.226.484	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.086.189.746	263.890.411	1.612.477.417	546.608.220	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		458.689.746	263.890.411	984.977.417	546.608.220	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25		16.121.649.240	19.201.486.880	43.963.254.737	43.829.431.129	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.920.964.684	5.104.779.292	17.281.431.088	9.444.267.455	
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)+24-(25+26))	30		40.907.476.723	(3.265.626.149)	72.901.494.694	3.147.660.073	
12. Thu nhập khác	31		7.535.245.626	7.404.994.742	10.534.180.556	13.034.842.514	
13. Chi phí khác	32		30.000.000	92.201.138	30.000.000	92.201.138	
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		7.505.245.626	7.312.793.604	10.504.180.556	12.942.641.376	
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48.412.722.349	4.047.167.455	83.405.675.250	16.090.301.449	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.688.140.565	643.372.861	17.635.168.329	2.110.215.944	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(38.830.408)	211.306.390	(38.830.408)	1.153.090.106	
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		38.763.412.192	3.192.488.204	65.809.337.329	12.826.995.399	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62						
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu

 Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

 Lê Thanh Viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2022
 Thủ trưởng đơn vị

 GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488

Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Năm, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.405.675.250	16.090.301.449
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.881.408.033	(12.149.751.247)
- Khấu hao TSCĐ	02	3.762.683.942	3.447.881.801
- Các khoản dự phòng	03	-	(5.018.936.422)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.866.253.326)	(2.618.363.470)
- Chi phí lãi vay	06	984.977.417	546.608.220
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(8.506.941.376)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	86.287.083.283	3.940.550.202
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.347.181.387)	6.478.510.831
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(71.891.830.599)	(18.871.090.101)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	31.748.666.944	(4.782.574.879)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.174.754.402)	498.404.974
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(984.977.417)	(546.608.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.590.400.625)	(2.208.326.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.869.142.514
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.300.825.555)	(3.721.167.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.254.219.758)	(9.343.158.299)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.934.474.600)	1.895.272.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	20.227.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	60.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.455.804.442	1.348.363.470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(458.442.885)	43.243.635.470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	365.419.950.000	110.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(365.419.950.000)	(110.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.994.960.000)	(11.992.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.994.960.000)	(11.992.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(22.707.622.643)	21.907.917.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.273.543.134	16.365.625.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.565.920.491	38.273.543.134

Người lập biểu

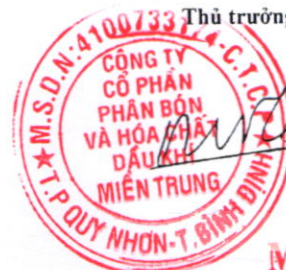
Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thanh Hải



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/10/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	325.398.331	11.740.146
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	15.240.522.160	14.102.192.988
VCB Bình Định	7.646.825.402	2.831.032.779
Agribank Bình Định	100.236.691	3.627.985.507
BIDV Bình Định	880.039.402	4.419.691.432
Vietinbank Bình Định	6.509.587.016	3.119.760.321
Oceanbank Quy Nhơn	103.833.649	103.722.949
- Tiền đang chuyển	-	4.159.610.000
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	-	20.000.000.000
BIDV Bình Định	-	20.000.000.000
Cộng	15.565.920.491	38.273.543.134

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
VCB Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	70.263.328.240	28.391.254.323
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.512.117.694	5.826.213.105
Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Sản		89.932.480
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	44.851.693	1.223.191.083
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN		7.620.256
Công ty TNHH TM Thiên Long	12.987.532.951	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A		593.750.000
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	7.601.495	296.875.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.014.155	-
Công ty TNHH MTV TM Trung Hiếu		1.299.833.800
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH		1.292.000.000
CÔNG TY TNHH THU NGHĨA		593.750.000
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai		688.749.035
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI		2.156.500.000
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA		1.235.377.400
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích		931.000.000
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH		969.250.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	7.556.500	4.802.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng		156.000.000
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	52.698.813.348	3.075.024.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN		7.505.076.353
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BÙI CHÍNH VIETTEL	2.840.404	2.576.471
BÀ ĐẶNG THỊ BỢ (Chủ hộ Kinh doanh Đặng Thị Bợ)		10.205.690
CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG VẬT NUÔI THỪA THIÊN HUỆ		194.150
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT		433.333.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	4.514.131.849	13.331.289.458
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.512.117.694	5.826.213.105
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.014.155	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	7.505.076.353
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)	-	-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.551.893.249	-	103.473.561	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	-	-	1.808.219	-
Lương Thị Lan (tạm ứng)	690.000.000	-	-	-
CBCNV PVFCCo Central	450.448.249	-	101.665.342	-
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI TP. HỒ CHÍ MINH	411.445.000	-	-	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮKLẮK	3.000.000	-	-	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mất đã xử lý, chờ thu hồi	267.352.500	-	267.352.500	-
Cộng	267.352.500	-	267.352.500	-

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	134.411.180	-	36.592.360	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	133.372.702.734	-	61.578.690.955	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	133.507.113.914	-	61.615.283.315	-

(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sửa chữa băng tải

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	123.666.000
Cộng	-	123.666.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.384.746.303	8.078.830.244	454.718.500	62.191.696.457	73.109.991.504
- Mua trong kỳ		1.405.561.600	480.000.000	-	48.913.000	1.934.474.600
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán		233.095.454	177.272.728			410.368.182
Số dư cuối kỳ		3.557.212.449	8.381.557.516	454.718.500	62.240.609.457	74.634.097.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.859.668.543	5.476.930.287	454.718.500	54.096.357.894	61.887.675.224
- Khấu hao trong năm		200.439.790	643.497.455		2.804.966.089	3.648.903.334
- Thanh lý, nhượng bán		233.095.454	177.272.728			410.368.182
Số dư cuối kỳ		1.827.012.879	5.943.155.014	454.718.500	56.901.323.983	65.126.210.376
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>		525.077.760	2.601.899.957	-	8.095.338.563	11.222.316.280
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>		1.730.199.570	2.438.402.502	-	5.339.285.474	9.507.887.546

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Băng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	992.829.082	153.713.361	1.146.542.443
- Khấu hao trong năm				113.780.608		113.780.608
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.106.609.690	153.713.361	1.260.323.051
Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>	-	-	-	21.110.098.807	-	21.110.098.807
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-	-	20.996.318.199	-	20.996.318.199

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn		2.513.978.125	670.557.039
- Công cụ dụng cụ phân bổ		69.899.116	53.164.968
- Chi phí khác phân bổ		2.444.079.009	617.392.071
b) Dài hạn		5.286.419.214	4.955.085.898
- Công cụ dụng cụ phân bổ		677.951.542	231.537.753
- Chi phí khác phân bổ		4.608.467.672	4.723.548.145

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	365.419.950.000	365.419.950.000	-	-
- Agribank - CN Bình Định			10.000.000.000	10.000.000.000		
- Vietcombank - CN Bình Định			10.000.000.000	10.000.000.000		
- Vietinbank - CN Bình Định	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000		
- BIDV - CN Bình Định	-	-	287.419.950.000	287.419.950.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	365.419.950.000	365.419.950.000	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.336.707.516	44.336.707.516	3.984.883.987	3.984.883.987
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	-	-	39.557.724	39.557.724
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	29.426.390	29.426.390	29.426.390	29.426.390
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	40.735.737.500	40.735.737.500	-	-
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	-	-	208.479.000	208.479.000
Công ty TNHH BSI Việt Nam	26.565.000	26.565.000	26.565.000	26.565.000
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	18.710.598	18.710.598	-	-
Công ty TNHH Hồng Nhung	84.099.786	84.099.786	117.975.000	117.975.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	269.450.643	269.450.643	154.000.000	154.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	59.333.703	59.333.703	-	-
Công ty TNHH TM-DV Quảng Cáo Khang Thịnh	1.162.920	1.162.920	-	-
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	233.081.995	233.081.995	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	180.491.600	180.491.600	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ chuyên nghiệp Đại Hải	42.381.662	42.381.662	25.686.302	25.686.302
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	7.312.780	7.312.780	-	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIẾT	56.624.693	56.624.693	319.271.078	319.271.078
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	81.556.071	81.556.071	187.285.617	187.285.617
CÔNG TY CP NHẬT VIỆT	126.091.200	126.091.200	-	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	136.055.572	136.055.572	149.521.470	149.521.470
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRẦN QUÂN	3.575.000	3.575.000	116.006.000	116.006.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.530.243.165	1.530.243.165	588.426.091	588.426.091
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	193.157.217	193.157.217	337.496.710	337.496.710
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74.867.832	74.867.832	183.075.640	183.075.640
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	-	-	5.250.000	5.250.000
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	-	-	21.553.000	21.553.000

CÔNG TY TNHH DV TM ĐỨC XINH	-	-	291.550.000	291.550.000
Công ty TNHH Kiến trúc An Viên	9.626.169	9.626.169	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	15.931.520	15.931.520	15.931.520	15.931.520
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	31.936.950	31.936.950	24.339.700	24.339.700
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	117.787.050	117.787.050	12.680.250	12.680.250
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	5.575.000	5.575.000	-	-
DNTN Dịch vụ Ngân Hưng Phát	32.670.000	32.670.000	29.040.000	29.040.000
CƠ SỞ CƠ KHÍ HUỖNH DƯƠNG	57.134.000	57.134.000	-	-
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ TRẦN TUẤN VIỆT NAM	-	-	14.234.000	14.234.000
CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY VẬN TÀI	26.348.400	26.348.400	86.566.200	86.566.200
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Á Châu Nha Trang	-	-	14.900.000	14.900.000
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC-TTC Resort Premium – Dốc Lết	-	-	50.480.000	50.480.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Hoàng Kim	-	-	52.167.500	52.167.500
CÔNG TY TNHH THORESEN-VI NA MA LOGISTICS	-	-	35.892.395	35.892.395
CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG CNTT BÌNH ĐỊNH	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	-	-	204.000.000	204.000.000
DNTN THƯƠNG MẠI TẮM HÙNG	-	-	49.450.000	49.450.000
Công ty TNHH Giải pháp Dữ liệu Trần Tuấn Việt Nam	22.635.250	22.635.250	-	-
DNTN CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ THANH CẢN	24.000.000	24.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH SIÊU SIÊU NHỎ	8.745.000	8.745.000	-	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP AN THỊNH	37.842.850	37.842.850	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	30.000.000	30.000.000	-	-
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	-	93.500.000	93.500.000
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	-	-	190.274.400	190.274.400
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	-	-	51.750.000	51.750.000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	-	-	3.284.000	3.284.000
CÔNG TY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG CÁO SONG HÀNH	-	-	49.819.000	49.819.000
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIETNAM	-	-	163.900.000	163.900.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	41.005.188.143	41.005.188.143	154.000.000	154.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	40.735.737.500	40.735.737.500	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	269.450.643	269.450.643	154.000.000	154.000.000

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	92.875.276	853.770.473	615.235.836	331.409.913
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	9.179.476.693	8.590.400.625	17.126.504.457	643.372.861
- Thuế thu nhập cá nhân	865.831.190	2.179.640.992	2.833.327.728	212.144.454
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	1.800.000	1.800.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.200.000	46.200.000	-
Cộng	10.138.183.159	11.674.812.090	20.626.068.021	1.186.927.228

a) Phải thu

- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.074.570.601	880.418.560
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	152.900.000	
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	71.940.385	51.304.532
Công ty TNHH Hồng Nhung	7.947.538	7.947.538
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	45.963.120	89.178.940

Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	770.000	-
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	10.374.760	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	-	158.080
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần	375.008.098	386.271.715
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	442.000	199.735.630
HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ	90.836.075	52.532.775
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Định	204.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	24.800.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THANH YẾN VĂN PHONG	303.600	-
HỘ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	89.285.025	93.289.350
b) Dài hạn	-	-
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	32.703.351	31.160.193
- Cổ tức phải trả	12.480.000	7.440.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.762.372.769	638.511.971
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.350.000.000	-
+ Các đối tượng khác	412.372.769	638.511.971
Nguyễn Tư Sang, Mr. MT-TCHC	-	18.420.000
Đào Vũ, Mr. MT-KD	-	26.871.600
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	-	18.865.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	14.624.050	53.381.252
Khách vãng lai	389.000.000	419.000.000
CBCNV PVFCCo Central	8.748.719	101.974.119
Cộng	1.807.556.120	677.112.164
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.181.819	16.363.638
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	18.181.819	16.363.638
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	18.181.819	16.363.638
21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
- Mệnh giá;		
- Đối tượng được phát hành;		
- Điều khoản mua lại;		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-
25- Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	35.465.297.012	160.350.015.116
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					65.809.337.329	65.809.337.329
- Tăng khác						-
- Trích lập quỹ					10.773.262.800	10.773.262.800
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Cổ tức					12.000.000.000	12.000.000.000
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	78.501.371.541	203.386.089.645

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

100.000.000.000 100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức
- Nghị quyết số 609/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung & Nghị quyết 373/NQ-PBHC ngày 07/12/2021 của HĐQT TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021 là 25%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 25 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2022 là 14%.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản Kỳ này Kỳ trước

27- Chênh lệch tỷ giá Kỳ này Kỳ trước

28- Nguồn kinh phí Kỳ này Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài - -

b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.007.105.814.969	376.606.292.973
- Doanh thu bán hàng	999.726.087.000	365.873.851.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.379.727.969	10.732.441.973
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.693.428.818)	8.074.006.182
- Chiết khấu thương mại	(8.693.428.818)	5.305.756.182
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	2.768.250.000
3- Giá vốn hàng hóa	952.402.515.299	347.950.759.577
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	945.137.026.531	337.818.806.669
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.265.488.768	10.131.952.908
4- Doanh thu hoạt động tài chính	639.551.905	723.003.220
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.551.905	723.003.220
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính	1.086.189.746	263.890.411
- Lãi tiền vay	458.689.746	263.890.411
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	627.500.000	-
6- Thu nhập khác	7.535.245.626	7.404.994.742
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	51.879.626	590.747.742
- Thuế được giảm	-	-
- Cty Hóa chất Đà Nẵng tặng/KM không thu tiền - lịch Tết 2022	6.900.000	-
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền - Voucher vàng & ấn vật phẩm đợt 2,3/2021	7.476.466.000	6.813.900.000
- Các khoản khác	-	347.000
7- Chi phí khác	30.000.000	92.201.138
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt (Phí phạt dôi nhật tàu Thịnh Long 36 tháng 9/2021)	30.000.000	13.201.138
- Các khoản khác	-	79.000.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	22.042.613.924	24.301.062.372
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	8.327.675.082	7.543.442.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.356.735	457.523.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.321.068.577	13.639.301.404
- Chi phí khác bằng tiền (**) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu	5.331.513.530	2.660.794.535
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.688.140.565	644.413.621

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.688.140.565	644.413.621
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	38.830.408	211.306.390
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.830.408	211.306.390

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND
Kỳ này **Kỳ trước**

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(* So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	75.732,64	57.574,24	31,54%	

	Ure Phú Mỹ	"	43.710,36	40.114,44	8,96%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	140,00		0,00%
	NPK Phú Mỹ	"	4.114,71	8.200,50	-49,82%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	11.430,30	3.293,01	247,11%
	Phân bón tự doanh	"	16.337,28	5.966,30	173,83%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	13,316	5,164	157,83%
	Ure Phú Mỹ	"	15,279	6,259	144,12%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	14,673	-	0,00%
	NPK Phú Mỹ	"	13,299	7,373	80,38%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	11,398	6,274	81,66%
	Phân bón tự doanh	"	9,397	4,293	118,88%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.023,97	376,66	171,86%
	Ure Phú Mỹ	"	667,84	251,06	166,00%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2,05	-	0,00%
	NPK Phú Mỹ	"	54,72	60,46	-9,49%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	130,28	20,66	530,55%
	Phân bón tự doanh	"	153,53	25,62	499,36%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	15,55	18,86	-17,53%
4	Giá vốn, chi phí	"	953,52	348,31	173,76%
	Ure Phú Mỹ	"	625,56	237,61	163,27%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	14,312	5,923	141,62%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1,33	-	0,00%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	9,479	-	0,00%
	NPK Phú Mỹ	"	43,79	55,07	-20,48%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	10,641	6,715	58,47%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	126,50	20,16	527,37%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	11,067	6,123	80,74%
	Phân bón tự doanh	"	147,96	24,98	492,28%
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)	"	9,057	4,187	116,30%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	8,38	10,49	-20,09%
5	Chi phí bán hàng & quản lý	"	22,04	24,30	-9,29%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	48,41	4,05	1094,69%
	Ure Phú Mỹ	"	42,27	13,46	214,18%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	0,73	-	0,00%
	NPK Phú Mỹ	"	10,94	5,39	102,73%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	3,78	0,50	659,30%
	Phân bón tự doanh	"	5,56	0,63	778,57%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	7,17	8,37	-14,33%
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(22,04)	(24,30)	-9,29%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	38,76	3,20	1112,63%

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 1.112,63% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau:

=> Sản lượng và đơn giá tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

- Đơn giá tiêu thụ của các mặt hàng trong kỳ tăng 157,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Đơn giá tiêu thụ Ure PM tăng 144,12%, NPK PM tăng 80,38%, Phân bón thương hiệu PM tăng 81,66%, phân bón tự doanh tăng 118,88%.

- Sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 31,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Sản lượng phân bón thương hiệu PM tăng 247,14%, sản lượng phân bón tự doanh tăng 173,83%.

- Mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng nhưng Chi phí bán hàng, chi phí quản lý giảm 9,29 so với cùng kỳ năm trước.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Mai Thanh Hải